

Số: /BC-UBDT

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO

Sơ kết đánh giá tình hình thực hiện Đề án “Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số” giai đoạn 2018-2021

Căn cứ Quyết định số 1898/QĐ-TTg ngày 28/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025” (Sau đây gọi tắt là Đề án). Sau 04 năm triển khai, tổ chức thực hiện trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số, Ủy ban Dân tộc báo cáo sơ kết đánh giá tình hình thực hiện như sau:

I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

1. Khái quát chung về điều kiện kinh tế- xã hội vùng dân tộc thiểu số

Theo kết quả Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội năm 2019, tổng dân số 53 dân tộc thiểu số sinh sống trên toàn lãnh thổ Việt Nam là 14.119.256 người, chiếm hơn 14,5% dân số cả nước, trong đó có 7.073.907 nam, 7.045.349 nữ¹. Người dân tộc thiểu số sinh sống chủ yếu ở khu vực nông thôn, miền núi và hải đảo chiếm 86% so với tỷ lệ người dân tộc thiểu số sinh sống tại khu vực thành thị.

Là vùng kinh tế - xã hội có điều kiện tự nhiên còn nhiều khó khăn, kém thuận lợi hơn so với các vùng khác trên địa bàn cả nước, trong những năm qua, Đảng và Chính phủ đã dành sự quan tâm rất lớn nhằm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho người dân. Nhờ đó, kinh tế – xã hội vùng dân tộc thiểu số có những tiến bộ vượt bậc như: Giai đoạn 2016-2019 tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội của các địa phương vùng dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) khá cao, đạt bình quân 7%/năm; tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh, bình quân từ 2-3%/năm, riêng các xã đặc biệt khó khăn giảm 3-4% trở lên, các huyện nghèo giảm 5-6%/năm². Phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu được quan tâm đầu tư thông qua triển khai nhiều chương trình, chính sách trọng điểm như: Chương trình 135, Chương trình 30a, Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình xây dựng nông thôn mới... Mặc dù trong bối cảnh tình hình tài chính ngân sách còn nhiều khó khăn, nhưng giai đoạn 2016-2020 Nhà nước đã ưu tiên bố trí cho các chương trình, dự án, chính sách phát triển vùng dân tộc thiểu số với tổng số vốn đầu tư khoảng 998 nghìn tỷ đồng. Hệ thống giao thông, điện, đường, trường, trạm ngày

¹ Theo kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2019.

² Báo cáo số 1770/BC-UBDT ngày 17/12/2020 tổng kết nhiệm kỳ 2016-2020 của Ủy ban Dân tộc .

càng được hoàn thiện và đồng bộ. Đến nay, có 98,4% xã có đường ô tô đến trung tâm huyện, 97% thôn, bản có điện lưới quốc gia, 100% xã có trường tiểu học và trung học cơ sở, 99% xã có trường mầm non và trạm y tế. Đây là kết quả nỗ lực của nhiều cấp, ngành, sự quyết tâm của hệ thống chính trị và sự đồng hành của bạn bè quốc tế.

Bên cạnh những thành quả to lớn đã đạt được, vùng dân tộc thiểu số vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức như: Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo còn cao (hơn 35%) gấp 3 lần tỷ lệ chung cả nước; Những tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu, thiên tai, dịch bệnh xảy ra với cường độ ngày càng nhiều và liên tục ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình phát triển của vùng. Song song với việc giải quyết các khó khăn do tác động từ bên ngoài, những vấn đề nội tại như: bất bình đẳng giới, nguy cơ mai một bản sắc văn hóa dân tộc, các hủ tục lạc hậu, tệ nạn xã hội... là những vấn đề căn bản được xác định là trọng tâm cần giải quyết trong chiến lược về chính sách phát triển của vùng DTTS và miền núi trong giai đoạn 2021-2030.

2. Thực trạng bình đẳng giới trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số

Thực hiện Luật Bình đẳng giới năm 2006, Nghị định 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 của Chính phủ quy định về các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số... công tác bình đẳng giới vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo và tổ chức thực hiện. Tuy nhiên trước khi triển khai thực hiện Đề án “Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025” theo Quyết định 1898/QĐ-TTg ngày 25/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ, theo báo cáo của các bộ, ngành và địa phương thì thực trạng bình đẳng giới vùng đồng bào dân tộc thiểu số vẫn còn nhiều hạn chế như: Hầu hết các chỉ tiêu về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số đều thấp hơn so với trung bình cả nước; định kiến về giới còn tồn tại phổ biến, phụ nữ và trẻ em gái dân tộc thiểu số là đối tượng đặc biệt dễ bị tổn thương, chịu bất bình đẳng kép cả về dân tộc và về giới; nhận thức về bình đẳng giới từ cán bộ cấp huyện, cấp xã, thôn/bản và đồng bào dân tộc thiểu số còn hạn chế, bất bình đẳng giới còn khá sâu sắc trong cộng đồng kể cả các dân tộc theo chế độ mẫu hệ; nhiều nơi, trẻ em nữ bỏ học từ sớm do phải ở nhà lao động, kết hôn sớm, tình trạng trẻ em nữ bị lừa gạt bán ra nước ngoài, bị xâm hại tình dục vẫn còn xảy ra; một số nơi phụ nữ không muốn đến sinh con ở trạm y tế do định kiến, xấu hổ, nhiều trẻ em sinh ra chưa được tiếp cận các dịch vụ y tế....

Bất bình đẳng giới tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã gây ra những ảnh hưởng trực tiếp và dai dẳng đến các vấn đề kinh tế - xã hội, có thể kể đến như: Nguy cơ bị tụt hậu trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng và các thành quả trong lĩnh vực khác; sự hạn chế về phát triển và cơ hội học tập, nâng cao chất lượng cuộc sống đối với phụ nữ và trẻ em DTTS; tình trạng thất học, yếu kém trong đào tạo chuyên môn nghiệp vụ và thiếu việc làm; thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao; ảnh hưởng đến phát triển thể chất, dinh dưỡng, tinh thần của trẻ em vùng dân tộc thiểu số...

Bình đẳng giới vùng DTTS vẫn đang còn tồn tại rất nhiều lỗ hổng và khoảng trống. Phụ nữ dân tộc thiểu số là đối tượng dễ bị tổn thương và vùng DTTS là vùng có những đặc thù riêng với mức độ, tính chất, nguyên nhân của bất bình đẳng giới khác biệt so với các vùng khác xuất phát từ những đặc thù về kinh tế-xã hội-văn hoá, tập quán, bao gồm cả rào cản về ngôn ngữ v.v

Từ thực trạng trên rất cần thiết phải có chính sách đặc thù hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số để có các biện pháp và mục tiêu cụ thể nhằm thúc đẩy bình đẳng giới thực chất trong cộng đồng, góp phần giảm khoảng cách về giới đối với các vùng miền và giữa các nhóm dân tộc trong cả nước. Ngày 25/11/2017 Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định 1898/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025” với mục tiêu tổng quát là “*Tạo sự chuyển biến thực chất về bình đẳng giới, thúc đẩy thực hiện thành công các mục tiêu của Chiến lược quốc gia bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số, góp phần phát triển kinh tế xã hội bền vững*”.

II. CÔNG TÁC TỔ CHỨC, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN “HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG BÌNH ĐẲNG GIỚI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI” THEO QUYẾT ĐỊNH 1898/QĐ-TTg

1. Công tác quản lý, ban hành văn bản

a) Ủy ban Dân tộc

- Về công tác tổ chức: Công tác quản lý nhà nước về bình đẳng giới được Lãnh đạo Ủy ban giao cho 01 là đơn vị đầu mối tham mưu triển khai, thực hiện và theo dõi tình hình, hàng năm báo cáo Lãnh đạo Ủy ban và báo cáo các bộ, ngành cơ quan có liên quan theo quy định.

- Về công tác ban hành văn bản:

- Ngày 16/01/2018, Ủy ban Dân tộc ban hành Công văn số 39/UBDT-DTTS ngày gửi 52 tỉnh/thành phố vùng dân tộc thiểu số về việc hướng dẫn, triển khai thực hiện Quyết định số 1898/QĐ-TTg ngày 28/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ và gửi một số bộ ngành, cơ quan trung ương để phối hợp thực hiện Đề án theo chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực ngành quản lý đã được Thủ tướng Chính phủ giao.

- Hàng năm, Ủy ban Dân tộc đã ban hành các kế hoạch để tổ chức triển khai thực hiện Đề án:

+ Quyết định 420/QĐ-UBDT ngày 12/7/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Đề án “Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018 - 2025” năm 2018;

+ Kế hoạch số 209/KH-UBDT ngày 13/3/2019 của Ủy ban Dân tộc về thực hiện các chương trình, đề án về bình đẳng giới của Ủy ban Dân tộc năm 2019;

+ Kế hoạch số 54/KH-UBND ngày 15/01/2020 của Ủy ban Dân tộc về thực hiện Đề án, nhiệm vụ liên quan đến bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số năm 2020 của Ủy ban Dân tộc;

+ Quyết định 156/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số năm 2021 của Ủy ban Dân tộc.

- Trong quá trình thực hiện, Ủy ban Dân tộc luôn linh hoạt, kịp thời điều chỉnh Kế hoạch thực hiện để đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế và không làm gián đoạn việc triển khai thực hiện Đề án nhất là trước ảnh hưởng của đại dịch Covid-19.

b) Địa phương

Căn cứ Quyết định 1898/QĐ-TTg và hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc, nhiều địa phương đã chủ động xây dựng kế hoạch và thành lập ban chỉ đạo để tổ chức triển khai thực hiện Đề án; ban hành văn bản hướng dẫn cấp cơ sở, đặc biệt là tại các địa phương có đồng bào dân tộc thiểu số rất ít người sinh sống tổ chức thực hiện Đề án.

2. Nội dung tổ chức triển khai

Để thực hiện tốt và đạt được các mục tiêu của Đề án đặt ra, Ủy ban Dân tộc, một số bộ ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh đã xây dựng các kế hoạch triển khai thực hiện tập trung vào các nhiệm vụ sau:

- Tăng cường hoạt động truyền thông, vận động nâng cao nhận thức về bình đẳng giới và pháp luật, chính sách về bình đẳng giới;

- Thực hiện cung cấp thông tin, tài liệu, sản phẩm truyền thông;

- Thực hiện hoạt động tư vấn, can thiệp, triển khai xây dựng các mô hình điểm;

- Triển khai các hoạt động tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ tham gia thực hiện Đề án.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 1898/QĐ-TTg NGÀY 28/11/2017 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ (từ năm 2018 ước kết quả thực hiện đến hết năm 2021)

1. Kết quả thực hiện Đề án

Được sự quan tâm của các cấp ủy đảng, chính quyền từ trung ương và địa phương, qua 4 năm tổ chức triển khai thực hiện Đề án, đã đạt được một số kết quả sau:

a) Về hoạt động truyền thông, vận động, nâng cao nhận thức về bình đẳng giới

- Ở cấp Trung ương: Hoạt động truyền thông, vận động nâng cao nhận thức về bình đẳng giới và pháp luật, chính sách về bình đẳng giới được thực hiện thường xuyên và liên tục. Các hoạt động truyền thông qua các kênh thông tin đại

chúng như: Xây dựng chuyên mục tuyên truyền về bình đẳng giới và chuyển thể thành 09 thứ tiếng dân tộc phát thanh trên Đài Tiếng nói Việt Nam (VOV4); Xây dựng chuyên trang Tuyên truyền bình đẳng giới vùng DTTS trên Báo Dân tộc và Phát triển; Xuất bản phụ san tuyên truyền về bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số trên ấn phẩm Tạp chí Dân tộc (dự kiến đến hết năm 2021 xuất bản 06 kỳ). Các bộ, ngành như Bộ Văn hóa - Thể thao & Du lịch, Bộ Giáo dục & Đào tạo, Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam... lồng ghép hoạt động truyền thông về bình đẳng giới trong lĩnh vực quản lý qua các kênh như Đài Truyền hình Việt Nam, sách, báo, ấn phẩm và các chương trình dự án có liên quan.

Ngoài đưa tin, vận động truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng, Ủy ban Dân tộc đã tổ chức 01 hội thi “Tìm hiểu chính sách, pháp luật về bình đẳng giới” giữa học sinh các Trường Phổ thông Dân tộc nội trú của tỉnh Lâm Đồng, thu hút đông đảo các em học sinh tham gia và nhận được sự quan tâm của đồng bào dân tộc thiểu số thông qua hoạt động đưa tin của cơ quan truyền thông cơ sở.

Ủy ban Dân tộc tiếp tục lồng ghép tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật về bình đẳng giới trong thực hiện Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 08/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án “Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2021”; Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc "Cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn" giai đoạn 201- 2021 trên 19 đầu báo và tạp chí.

- Ở cấp địa phương: Hoạt động truyền thông, vận động nâng cao nhận thức, ý thức pháp luật của người dân vùng DTTS được chú trọng thực hiện trên báo, đài truyền hình của tỉnh, trang thông tin điện tử của Ban Dân tộc các tỉnh/thành phố. Ngoài ra, tại một số địa phương tổ chức truyền thông, vận động thông qua các hội nghị, tọa đàm, sinh hoạt ngoại khóa, hội thi tuyên truyền phổ biến pháp luật bình đẳng giới hoặc lồng ghép tuyên truyền với 19.515 cuộc thu hút gần 1,8 triệu lượt người tham gia.

b) Về hoạt động cung cấp thông tin, tài liệu, sản phẩm truyền thông

- Cấp trung ương: Ủy ban Dân tộc đã tổ chức biên soạn và phát hành 20.000 tờ rơi, tờ gấp tuyên truyền về bình đẳng giới các thứ tiếng: Việt, Mông, Jrai, Ba-na; 1.500 cuốn sổ tay công tác bình đẳng giới; 160 panô tuyên truyền về bình đẳng giới chuyển cho các xã mô hình điểm tổ chức tuyên truyền.

- Cấp địa phương: Các tỉnh/thành phố vùng dân tộc thiểu số đã in ấn, phát hành đến tay cán bộ, người dân các dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn các tài liệu, sản phẩm truyền thông gồm: tờ rơi, tờ gấp, panô, áp phích, tranh cổ động, sổ tay tuyên truyền... với số lượng gần 1.500.000 sản phẩm trong giai đoạn 2018-2020.

c) Về hoạt động tư vấn, can thiệp, triển khai mô hình điểm

- Cấp trung ương: Ủy ban Dân tộc đã phối hợp với một số địa phương xây dựng 07 mô hình điểm về bình đẳng giới tại các tỉnh: Lào Cai, Lai Châu, Cao Bằng, Tuyên Quang, Kon Tum.

- Cấp địa phương: Theo tổng hợp báo cáo của 41/52 địa phương vùng dân tộc thiểu số, có 1.814 mô hình về bình đẳng giới, phòng chống bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được thành lập. Hoạt động tư vấn pháp luật về bình đẳng giới cho đối tượng là đồng bào DTTS cũng được triển khai với 3.512 cuộc và 95.722 người được tư vấn.

d) Các hoạt động tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ tham gia thực hiện Đề án

- Tại cấp Trung ương: Từ năm 2018 đến nay Ủy ban Dân tộc đã tổ chức được 8 lớp tập huấn gần 1.000 cán bộ làm công tác dân tộc và bình đẳng giới các tỉnh vùng DTTS tham gia, 01 hội nghị trao đổi kinh nghiệm công tác về bình đẳng giới.

- Cấp địa phương: Trong giai đoạn 2018-2021, 41/52 tỉnh/thành phố vùng DTTS đã tổ chức được 1.137 lớp tập huấn với hơn 125.000 lượt người tham gia.

e) Kiểm tra, đánh giá thực hiện Đề án

Các hoạt động kiểm tra, đánh giá tình hình triển khai, thực hiện Đề án được Ủy ban Dân tộc và địa phương thực hiện hàng năm lồng ghép với việc kiểm tra chính sách, đề án có liên quan tại vùng DTTS như: Đề án Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào DTTS, chính sách người có uy tín hoặc các chính sách do Ủy ban Dân tộc quản lý.

(Tổng hợp các kết quả hoạt động chủ yếu của địa phương xem Phụ lục 2).

2. Kinh phí thực hiện Đề án

- Tổng kinh phí đã bố trí triển khai thực hiện Đề án:

+ Tại Ủy ban Dân tộc, tổng kinh phí thực hiện Đề án từ năm 2018-2021 là: 2.015.000.000đ (Hai tỷ không trăm mười lăm triệu đồng).

+ Tại các địa phương vùng DTTS, tổng kinh phí thực hiện Đề án trong giai đoạn 2018-2021 là: 30.017.000.000đ (Ba mươi tỷ không trăm mười bảy triệu đồng).

(Tổng hợp kinh phí chi tiết xem Phụ lục 3).

3. Đánh giá chung

a) Kết quả đạt được

- Vùng dân tộc thiểu số vốn là địa bàn còn tồn tại nhiều định kiến giới và quan niệm lạc hậu về giới, vấn đề bình đẳng giới ở vùng DTTS có đặc điểm khác nhau ở từng vùng miền và chịu tác động từ nhiều yếu tố về môi trường sống, phong tục tập quán, quan niệm cộng đồng xã hội và các vấn đề xuất phát từ chính bản thân người dân tộc thiểu số. Chính vì vậy việc thực hiện bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số có ý nghĩa quan trọng góp phần vào phát triển kinh

tế, chính trị, văn hóa gia đình dân tộc thiểu số. Với sự cố gắng của các bộ, ngành và địa phương, trong giai đoạn 2018-2021 việc tổ chức triển khai thực hiện Đề án nhìn chung đã đạt được những kết quả nhất định, bước đầu tạo sự chuyển biến trong nhận thức của cấp ủy, chính quyền các cấp và đông đảo tầng lớp nhân dân trong cộng đồng các dân tộc thiểu số. Nhiều hoạt động truyền thông, vận động được các bộ, ngành và địa phương linh hoạt, chủ động thực hiện bằng nhiều hình thức sáng tạo, tranh thủ lồng ghép vào các chương trình, dự án chính sách khác đang triển khai tại vùng DTTS, từ đó nâng cao hiệu quả, góp phần hoàn thành các mục tiêu về bình đẳng giới.

- Sau 4 năm thực hiện, qua đánh giá tổng kết của các tỉnh, một số tỉnh thực hiện tốt đã đạt được các mục tiêu của Đề án đặt ra đó là những tín hiệu đáng mừng từ những hiệu quả do Đề án mang lại:

+ Các tỉnh đạt tỷ lệ cao trong thực hiện chỉ tiêu 100% cán bộ làm công tác dân tộc ở địa phương được phổ biến pháp luật về bình đẳng giới và tập huấn bồi dưỡng kiến thức, nâng cao năng lực tổ chức triển khai thực hiện chính sách, pháp luật về bình đẳng giới gồm: Bạc Liêu (100%), Cao Bằng (100%), Hà Nội (100%), Sơn La (100%), Thanh Hóa (100%), Thái Nguyên (80%), Lào Cai (60-70%).

+ Các tỉnh đạt chỉ tiêu 50% cán bộ làm công tác liên quan đến bình đẳng giới ở cấp huyện, cấp xã và người có uy tín, già làng, trưởng bản vùng dân tộc thiểu số cố đồng bào DTTS rất ít người sinh sống được phổ biến pháp luật về bình đẳng giới và tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, nâng cao năng lực tổ chức triển khai thực hiện chính sách, pháp luật về bình đẳng giới có: Bắc Giang (50%), Bạc Liêu (50%), Cao Bằng (60%), Đắk Nông (59,2%), Hà Nội 100%, Sơn La (50%), Thái Nguyên (45%), Thanh Hóa (50%), Trà Vinh (100%).

+ Các tỉnh đạt chỉ tiêu 80% số hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số rất ít người được tiếp cận thông tin về giới và pháp luật về bình đẳng giới: *Bạc Liêu (hơn 80%), Quảng Bình (100%), Quảng Ninh (93,70%), Sơn La (100%), Thanh Hóa (78,42%), Yên Bái (89%)*.

+ Các tỉnh đạt chỉ tiêu 50% cán bộ làm công tác dân tộc ở huyện, xã có đồng bào DTTS rất ít người sinh sống được tập huấn kỹ năng hoạt động bình đẳng giới, kỹ năng lồng ghép giới trong soạn thảo văn bản và tổ chức thực hiện chính sách: Bạc Liêu (60%), Cao Bằng (70%), Sơn La (50%).

- Trong các lĩnh vực của đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội vị thế của phụ nữ dân tộc thiểu số được nâng lên: (Số liệu về phụ nữ và nam giới các dân tộc ở Việt Nam giai đoạn 2015- 2019 qua kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế xã hội của 53 dân tộc thiểu số Việt Nam và số liệu kết quả bầu của do Hội đồng bầu cử Quốc gia công bố):

Lĩnh vực chính trị, tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số trúng cử đại biểu quốc hội ngày càng tăng: QH khóa XIII: Trong tổng số 500 ĐBQH, có 39 đại biểu là phụ nữ DTTS chiếm tỷ lệ 7,8% so với tổng số ĐBQH; QH khóa XIV: Trong tổng số 496 ĐBQH, có 41 phụ nữ DTTS chiếm tỷ lệ 8,26% so với tổng số ĐBQH; QH

khóa XV: Trong tổng 499 ĐBQH, có 44 người là PN DTTS/chiếm 8,8% so với tổng số ĐBQH, đặc biệt có 01 phụ nữ là người Brâu (DTTS đặc biệt ít người) đầu tiên đỗ đại học và đã trúng cử ĐBHQ ở tuổi 25.

Lĩnh vực kinh tế:

+ Về cơ cấu kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã có sự dịch chuyển việc làm theo hướng tích cực, khi tỷ trọng việc làm trong “Nông, lâm nghiệp và thủy sản” có xu hướng giảm dần; đồng thời tỷ trọng việc làm trong “Công nghiệp-xây dựng” và “Dịch vụ” có xu hướng tăng. Theo đó năm 2019 so với năm 2015, tỷ trọng việc làm của lao động nữ DTTS trong “Nông, lâm nghiệp và thủy sản” đã giảm từ 83,8% xuống còn 76,4%; trong khi tỷ trọng việc làm trong “Công nghiệp và xây dựng” tăng từ 6,2% lên 11,6% và “dịch vụ” tăng từ 10% đến 12%.

+ Về thu nhập bình quân 1 nhân khẩu/tháng của hộ gia đình do nữ là chủ hộ luôn cao hơn hộ gia đình do nam là chủ hộ ở hầu hết các dân tộc, các vùng kinh tế và khu vực thành thị-nông thôn. Thu nhập bình quân 1 nhân khẩu/tháng của hộ gia đình DTTS có chủ hộ là nữ năm 2018 là 2.798 nghìn đồng/người/tháng, cao gấp 1,5 lần hộ gia đình DTTS có chủ hộ là nam (1.860 nghìn đồng/ người/tháng).

Về giáo dục và đào tạo: tỷ lệ người DTTS biết đọc, biết viết chữ phổ thông là 80,9% (nam 86,7%, nữ 75,1%). So với năm 2015, tỷ lệ này năm 2019 đã tăng lên trong đó nữ DTTS tăng cao hơn so với nam DTTS (nam tăng 1,2%, nữ tăng 2,4%); tỷ lệ trẻ em nữ dân tộc thiểu số đi học đúng tuổi cao hơn so với trẻ em nam dân tộc thiểu số ở tất cả các cấp học (Cấp THPT: nữ tăng 21,8%, nam tăng 19,2%, cấp THCS: nam tăng 14,7%, nữ tăng 16,2%).

Về văn hóa thông tin và truyền thông: Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, có 58,8% hộ gia đình DTTS (chủ hộ là nam 58,5% và chủ hộ là nữ 59,3%) nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Phát thanh tỉnh, huyện và xem được Đài Truyền hình trung ương, tỉnh. Hầu như không có sự khác biệt giữa hộ gia đình do nam là chủ hộ và hộ gia đình do nữ là chủ hộ về chỉ tiêu này.

Về lĩnh vực y tế: Theo kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2019, tỷ lệ phụ nữ DTTS từ 10 đến 49 tuổi mang thai có đến cơ sở y tế khám thai năm 2019 là 88%, tăng 17,1% so với năm 2015; tỷ lệ phụ nữ DTTS sinh con tại cơ sở y tế đạt 86,4%, tăng tới 22,8% so với năm 2015; tỷ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản đã giảm xuống còn 46/100.000 ca sinh sống vào năm 2019, giảm 23/100.000 ca sinh sống so với năm 2009.

Như vậy, trong bối cảnh tình hình ngân sách khó khăn, bố trí kinh phí hạn hẹp ở cả cấp trung ương và địa phương, nhiều địa phương không thể bố trí kinh phí thực hiện, nhưng với sự cố gắng của tập thể các bộ, ngành và cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận góp phần thay đổi nhận thức về vai trò của phụ nữ nói chung, phụ nữ DTTS nói riêng trong gia

đình và xã hội theo chiều hướng tích cực. Phụ nữ tham gia ngày càng nhiều hơn vào các hoạt động kinh tế, tạo thu nhập cho gia đình, vai trò và vị thế của phụ nữ nhờ đó gia tăng đáng kể so với quan niệm truyền thống trước đây.

b) Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những mặt đạt được, nhiệm vụ thực hiện bình đẳng giới đối với vùng dân tộc thiểu số vẫn còn những tồn tại, thách thức cần được tháo gỡ:

Tư tưởng định kiến giới còn tồn tại nhiều trong nhân dân, đặc biệt là vùng dân tộc thiểu số và một bộ phận không nhỏ trong cán bộ vẫn chưa nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của bình đẳng giới, thực hiện pháp luật về bình đẳng giới; các rào cản này gây khó khăn trong việc triển khai thực hiện chính sách về bình đẳng giới tại địa phương.

+ Ở nhiều nơi nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số nhất là của chị em phụ nữ người dân tộc thiểu số về bình đẳng giới còn hạn chế. Định kiến giới còn tồn tại khá phổ biến trong nhân dân. Trong xã hội, tư tưởng trọng nam, khinh nữ, tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết, tình trạng sinh con thứ 3 còn nhiều.

+ Kinh phí cho hoạt động bình đẳng giới ở cả cấp trung ương và địa phương còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu việc triển khai thực hiện Đề án chủ yếu được lồng ghép vào triển khai các chính sách dân tộc ở cơ sở nên tại một số địa phương một số chỉ tiêu cụ thể của Đề án đặt ra nhưng chưa đạt được.

+ Việc triển khai Đề án ở các cấp, các ngành trong thời gian qua còn lúng túng, chưa xác định trách nhiệm trong thực hiện nên kết quả đạt được còn hạn chế.

Công tác tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc chưa được sâu rộng, nội dung chưa phong phú, hiệu quả chưa cao dẫn đến tác động làm thay đổi nhận thức về bình đẳng giới còn chậm.

c) Nguyên nhân kết quả đạt được và tồn tại hạn chế

- Thuận lợi:

Trong triển khai thực hiện Đề án, nguyên nhân để đạt được các kết quả như trên là do công tác bình đẳng giới nói chung tại Việt Nam và vùng dân tộc thiểu số nói riêng nhận được sự quan tâm của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước thông qua những cam kết mạnh mẽ như Mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030, trong 17 mục tiêu có mục tiêu về bình đẳng giới; về mặt pháp luật được cụ thể hóa trong các văn bản luật, quy phạm pháp luật, có chế tài để bảo đảm quyền bình đẳng giữa nam và nữ trong phạm vi toàn quốc; vấn đề bình đẳng giới còn được xây dựng thành Chiến lược quốc gia theo giai đoạn, các chính sách thúc đẩy bình đẳng giới được quan tâm ban hành và triển khai.

Phụ nữ DTTS ngày càng được nâng cao trình độ nhận thức, việc làm nhờ được thụ hưởng cách chính sách phát triển chung của Nhà nước như: phổ cập giáo dục, y tế, việc làm.

Sự phát triển của đời sống, xã hội và sự bùng nổ của công nghệ thông tin, truyền thông trong nhiều năm qua khi tin tức, kiến thức, các thông tin thời sự

tổng hợp, khoa học, pháp luật... trong đó có những kiến thức, nội dung về giới tiếp cận được tới đông đảo người dân bao gồm cả những người dân sinh sống tại các khu vực khó khăn, khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa đã góp phần nâng cao nhận thức, ý thức pháp luật của người dân, từ đó chuyển đổi hành vi của người dân tộc thiểu số về bình đẳng giới.

Sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, chính phủ các nước bằng nhiều hoạt động, dự án khác nhau nhằm thúc đẩy bình đẳng giới tại Việt Nam đã đem lại những hiệu quả, chuyển biến tích cực về bình đẳng giới theo xu thế chung của thế giới.

- Khó khăn

+ Việt Nam là quốc gia có nhiều dân tộc cùng sinh sống, mỗi dân tộc lại có văn hóa, tiếng nói, chữ viết riêng, vì vậy rất khó để xây dựng chính sách bình đẳng giới đồng bộ và phù hợp với tất cả các dân tộc, vùng miền.

+ Đồng bào dân tộc thiểu số thường cư trú ở vùng sâu, vùng xa, vùng địa bàn đặc biệt khó khăn, đại bộ phận đời sống của các gia đình dân tộc thiểu số vẫn còn khó khăn, một bộ phận đồng bào không biết tiếng phổ thông, trong khi một số dân tộc chỉ có tiếng nói, không có chữ viết, bên cạnh đó sự tồn tại của những phong tục tập quán, tín ngưỡng, hủ tục lâu đời trong đời sống đồng bào các dân tộc cũng là nguyên nhân gây khó khăn để đạt được các mục tiêu về bình đẳng giới.

+ Nhiều hoạt động tổ chức triển khai thực hiện Đề án bị chậm tiến độ hoặc buộc phải thay đổi kế hoạch do ảnh hưởng chung của tình hình dịch bệnh Covid-19 trong suốt 02 năm 2020, 2021, tác động không nhỏ tới việc hoàn thành mục tiêu của Đề án.

+ Nhận thức của một số cấp ủy, chính quyền, cán bộ, đảng viên về bình đẳng giới chưa đầy đủ, chưa quan tâm đến công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bình đẳng giới.

+ Đội ngũ làm công tác bình đẳng giới ở cơ sở chủ yếu làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, phần lớn chưa được đào tạo bài bản, thiếu kỹ năng, trình độ, năng lực còn nhiều hạn chế, am hiểu chưa sâu về truyền thống văn hóa, phong tục tập quán và tiếng nói của đồng bào dân tộc thiểu số nên việc tổ chức triển khai thực hiện công tác bình đẳng giới ở địa phương gặp nhiều khó khăn.

Kinh phí cho hoạt động bình đẳng giới thấp ở cả cấp trung ương và địa phương.

4. Bài học kinh nghiệm

Qua tổng hợp kết quả tổ chức thực hiện Đề án trong giai đoạn 2018-2021, để triển khai có hiệu quả các nội dung hoạt động trọng tâm của Đề án, có một số bài học kinh nghiệm được rút ra như sau:

Việc thúc đẩy bình đẳng giới tại vùng DTTS cần gắn liền với phát triển đồng bộ về hạ tầng cơ sở thiết yếu và phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Khi

kinh tế phát triển, trình độ dân trí được nâng lên thì ý thức của người dân về bình đẳng giới trong cộng đồng người DTTS cũng được cải thiện.

Cần sự quan tâm của người đứng đầu, sự phối hợp hiệu quả giữa các cấp, ngành để tổ chức triển khai thực hiện công tác bình đẳng giới tại vùng DTTS. Thực tế cho thấy, tại các địa bàn được quan tâm triển khai thực hiện bình đẳng giới, nơi đó có những dấu hiệu tích cực chuyển biến nhận thức về mặt xã hội đối với công tác bình đẳng giới.

Cần áp dụng, nhân rộng những mô hình hay, hiệu quả tại cấp cơ sở để lan tỏa tới cộng đồng những thông điệp ý nghĩa về bình đẳng giới.

Giáo dục pháp luật về bình đẳng giới, đưa các kiến thức cơ bản, dễ nhớ ở các cấp học khác nhau, tạo nền tảng để hình thành, phát triển nhân cách tiến bộ đối với học sinh DTTS ở tất cả các loại hình giáo dục là cần thiết.

Tiếp tục tăng cường, kiên trì đẩy mạnh truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật, kiến thức về bình đẳng giới tại vùng DTTS bằng nhiều hình thức sáng tạo, phù hợp với ngôn ngữ, phong tục tập quán của đồng bào DTTS.

IV. NHIỆM VỤ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN GIAI ĐOẠN 2022-2025

1. Nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Đề án giai đoạn 2022-2025

Tiếp tục tuyên truyền và tổ chức có hiệu quả Đề án Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng DTTS giai đoạn 2022-2025; lồng ghép với triển khai thực hiện Quyết định 2232/QĐ-TTg ngày 28/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2021-2025, Nghị quyết số 28/NQ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ ban hành chiến lược quốc gia về bình đẳng giới, Quyết định số 1719/QĐ-TTg về phê duyệt Chương mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021-2025, trong Chương trình có Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em. Đặc biệt đưa vấn đề giới lồng ghép vào các hợp phần của Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và miền núi.

Các tỉnh, thành phố vùng DTTS tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030, đặc biệt có dự án liên quan đến phụ nữ, trẻ em và bình đẳng giới.

Tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách khác tại vùng DTTS có hỗ trợ thúc đẩy mục tiêu về bình đẳng giới.

Tiếp tục đẩy mạnh truyền thông về bình đẳng giới cho đối tượng là đồng bào DTTS bằng nhiều hình thức và nhiều cách làm sáng tạo, hiệu quả.

Bồi dưỡng kiến thức, nâng cao năng lực cho đội ngũ làm công tác dân tộc và bình đẳng giới ở cấp cơ sở.

Cung cấp tài liệu, sản phẩm truyền thông về bình đẳng giới có chất lượng hướng tới đối tượng là đồng bào DTTS.

Duy trì và nhân rộng các mô hình hay, hiệu quả về bình đẳng giới tại cấp cơ sở.

Huy động các nguồn lực từ cộng đồng, các tổ chức quốc tế trong và ngoài nước tham gia thực hiện các hoạt động về bình đẳng giới tại vùng DTTS.

2. Đề xuất, kiến nghị

- Đối với Quốc hội: Giám sát ưu tiên nguồn lực tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và miền núi, chú trọng đến các mục tiêu thúc đẩy bình đẳng giới. Tăng cường giám sát mục tiêu giới ở bộ, ngành, ngoài ra mở rộng giám sát đối với các tỉnh/thành phố trong thực hiện bình đẳng giới.

- Đối với Chính phủ: Chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương tổ chức thực hiện, tăng cường phối hợp có hiệu quả các chương trình, chính sách trên địa bàn vùng DTTS. Các chương trình, chính sách, đề án có liên quan hỗ trợ thúc đẩy bình đẳng giới.

- Đối với Ban, Bộ, ngành Trung ương: Đề nghị Bộ Kế hoạch & Đầu tư, Bộ Tài chính tham mưu cơ quan thẩm quyền phân bổ kinh phí đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp và mục tiêu các chính sách, đề án đã được ban hành tại vùng DTTS. Các Ban, Bộ, ngành có liên quan theo chức năng nhiệm vụ phối hợp với Ủy ban Dân tộc tổ chức thực hiện có hiệu quả Đề án Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng DTTS giai đoạn 2022-2025.

- Đối với các tỉnh/thành phố vùng DTTS: Chỉ đạo, phân công trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định 1898/QĐ-TTg ngày 28/11/2017 đạt mục tiêu Thủ tướng Chính phủ giao; bố trí kinh phí đảm bảo cho hoạt động tổ chức triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh, thành phố.

Trên đây là Báo cáo Sơ kết đánh giá tình hình thực hiện Đề án “Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số” giai đoạn 2018-2021 của Ủy ban Dân tộc./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (đề b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng, Chủ nhiệm UBĐT (đề b/c);
- Các Thứ trưởng, PCN UBĐT;
- Các bộ: KH&ĐT, Tài chính, GD&ĐT, VHTT&DL, Tư pháp.
- UBND 52 tỉnh/thành phố vùng DTTS;
- Công TTĐT UBĐT;
- Lưu: VT, DTTS (03b).

**KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
THỨ TRƯỞNG, PHÓ CHỦ NHIỆM**

Hoàng Thị Hạnh

Phụ lục 1**Số liệu tổng hợp báo cáo các vụ bạo lực tại gia đình, nhà trường và cộng đồng, buôn bán phụ nữ và trẻ em DTTS, các vụ vi phạm được phát hiện và thanh tra kiểm tra***(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBDT ngày tháng 11 năm 2021 của Ủy ban Dân tộc)*

Số TT	Địa phương	Số lượng các vụ bạo lực gia đình	Các vụ buôn bán phụ nữ và trẻ em trên địa bàn	Số lượng các vụ bạo lực cơ sở giới tại nhà trường, cộng đồng	Số lượng các vụ vi phạm pháp luật về BDG được phát hiện và xử lý	Các cuộc thanh tra, kiểm tra vi phạm pháp luật về BDG
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Sơn La	-	-	-	-	-
2	Bắc Kạn	249			249	
3	Bắc Giang	12		2	3	193
4	Bạc Liêu	24	7	1	32	0
5	Đắk Lắk	321	0	89	44	0
6	Hậu Giang					
7	Bình Dương	42	0	0		80
8	Bình Định	38				
9	Bình Thuận					
10	Cao Bằng					
11	Đắk Nông	269			56	19
12	Điện Biên	279	35			
13	Gia Lai	150		8	3	6
14	Hà Giang					
15	Hà Nội	120			120	9
16	Hòa Bình	628				
17	TT. Huế	58				15
18	Kiên Giang	465			276	
19	Kon Tum					
20	Khánh Hòa	309				2
21	Lai Châu	39	2	5	19	0
22	Lạng Sơn	268		34	159	9

23	Lào Cai	80	31			3
24	Lâm Đồng	97	6	4	97	0
25	Ninh Thuận					14
26	Nghệ An	1,218	79			
27	Phú Thọ					
28	Quảng Bình					
29	Quảng Nam	559				
30	Quảng Ninh	367	4			2
31	Quảng Ngãi					
32	Sóc Trăng	650	10	352	584	3
33	Tây Ninh					
34	Tuyên Quang	20	2	47		
35	Thái Nguyên	44			44	8
36	Thanh Hóa	507	3	5	53	73
37	Trà Vinh					
38	Vĩnh Long					
39	Vĩnh Phúc					
40	Yên Bái	246	9			19
41	Quảng Trị					
	Tổng (2018-2021)	7059	188	547	1739	455

Phụ lục 2**Một số kết quả chủ yếu triển khai Đề án Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới tại các tỉnh/thành phố vùng dân tộc thiểu số**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBDT ngày tháng 11 năm 2021 của Ủy ban Dân tộc)

Số TT	Địa phương	Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức		Các hoạt động truyền thông (hội nghị tuyên truyền, sinh hoạt ngoại khóa, hội thi...)		Sản phẩm truyền thông (tờ rơi, tờ gấp, pano, áp phích)	Tư vấn pháp luật về BDG		Mô hình can thiệp
		Tổng số lớp	Số lượt người tham gia	Tổng số cuộc	Số lượt người tham gia		Số cuộc tư vấn	Số người được tư vấn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Sơn La	1	70	37	11,000	20,400			4
2	Bắc Kạn	6	320	10	900	670			4
3	Bắc Giang	6	500						
4	Bạc Liêu			46	7,000				
5	Đắk Lắk	17	2,708	17	2,708	6,166	4	200	2
6	Hậu Giang	41	4,472	46	1,052				
7	Bình Dương	105	14,899	123	24,547	1,000,000	337	720	68
8	Bình Định	6	800	8	800	4,600			2
9	Bình Thuận								
10	Cao Bằng	4	308	4	280				1
11	Đắk Nông	35	2,861	168	12,251	45,000	25	25	49
12	Điện Biên	18	655	425					
13	Gia Lai	14	1,018			32,920	10	500	3
14	Hà Giang	31	1,964			30,000			
15	Hà Nội	94	4,350	78	54,000		28	3.15	
16	Hòa Bình					425			
17	TT. Huế	7	255	10	300	3,500			3
18	Kiên Giang			12	1,200	2,500			
19	Kon Tum			16	1031	7,000			4
20	Khánh Hòa	172	11,034	57	4,392	2,000	92	155	432
21	Lai Châu	17	910	367	46,704	120			
22	Lạng Sơn	27	2,970	12,274	414,139	30,000	161	285	150
23	Lào Cai	7	700	3	260	5,000			1

24	Lâm Đồng	14	3,035			83,000	49	245	
25	Ninh Thuận	23	3,608	104	8,850	6,000			
26	Nghệ An	12	1,075	19	1,568				
27	Phú Thọ	37	6,00	9	900	4,500			
28	Quảng Bình	3	150	9	562	1,100			5
29	Quảng Nam	33	3,500	12		5,000			2
30	Quảng Ninh	35	2,494	71	41,743		1,093	1,152	3
31	Quảng Ngãi	10	790	33	3500	5000			6
32	Sóc Trăng	2	540	161	13,250	20,000	352	352	176
33	Tây Ninh	200	47,000	450	40,000	100,000			
34	Tuyên Quang	11	1,817	22	2,290				1
35	Thái Nguyên	9	1,020	54	2016				100
36	Thanh Hóa	10	1,262	1,446	874,411	45,000	134	5,777	652
37	Trà Vinh	21	2,610	12	1,080	1,000			1
38	Vĩnh Long	4	140	1,285	13,287				
39	Vĩnh Phúc			42	5,880	3,000			
40	Yên Bái	94	5,097	2,066	276,727	10,000	1,227	86,308	87
41	Quảng Trị	11	450	19	5,600				58
Tổng (2018-2021)		1137	125382	19515	1,874,228	1,473,901	3512	95722	1814

Phụ lục 3**Tổng hợp kinh phí thực hiện QĐ 1898/QĐ-TTg giai đoạn 2018-2021 và
nhu cầu kinh phí giai đoạn 2021-2025***(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2021
của Ủy ban Dân tộc)*

Số TT	Tên đơn vị	Kinh phí thực hiện (đơn vị tr. đồng)								Ghi chú
		Kinh phí được giao thực hiện GD 2018-2021				Nhu cầu kinh phí giai đoạn 2021-2025				
		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
I	ỦY BAN DÂN TỘC	1.515	100	200	200	3.000	3.000	3.000	3.000	
II	ĐỊA PHƯƠNG									
1	Sơn La	600	500	453	240	400	340	290	300	
2	Bắc Kạn	-	47	47	70	264.6	264.6	264.6	264.6	
3	Bắc Giang	-	-	37	50	848	1,000	1,000	613	
4	Bạc Liêu	0	0	0	0	820	820	820	820	
5	Đắk Lắk	0	0	243	270	180	180	180	180	
6	Hậu Giang	0	0	0	0	-	-	-	-	
7	Bình Dương	235	163	235	163	235	163	235	163	
8	Bình Định		243	152	243	900	900	900	900	
9	Bình Thuận	0	0	0	0	-	-	-	-	
10	Cao Bằng	0	0	100	180	995	995	1,208	1,055	
11	Đắk Nông	71	208	215	256	695	740	740	775	
12	Điện Biên	0	0	0	0	-	-	-	-	
13	Gia Lai	0	648	613	643	24,712.50	24,712.50	24,712.50	24,712.50	
14	Hà Giang	0	0	0	0	-	-	-	-	
15	Hà Nội	390	466	717	787	1,130	1,100	1,130	1,280	
16	Hòa Bình	0	0	0	27	23,105	25,105	18,435	18,435	
17	TT. Huế	15	30	180	150	4,000	4,000	4,000	3,295	
18	Kiên Giang	0	75	42	75	500	450	450	410	
19	Kon Tum	160	160	180	145	1,376	1,430	1,530	1,566	
20	Khánh Hòa	435	406	473	0	0	0	0	0	

21	Lai Châu	0	30	100	100	3,851	3,728	3,752	4,906	
22	Lạng Sơn	0	0	0	0	380	380	380	430	
23	Lào Cai	57.5	218.2	234.5	136	5,645	5,845	5,915	6,056	
24	Lâm Đồng	0	0	0	0	2,500	2,500	2,500	2,500	
25	Ninh Thuận	0	0	0	0	-	-	-	-	
26	Nghệ An	0	180	360	630	3,750	3,750	3,750	3,750	
27	Phú Thọ	0	180	180	180	740	740	750	750	
28	Quảng Bình	0	160	150	150	500	600	600	700	
29	Quảng Nam	30	100	50	100	500	500	500	500	
30	Quảng Ninh	223.7	425.2	521.4	376.8	594.3	464.8	594.3	464.8	
31	Quảng Ngãi	0	275	180	162	2,441	2,470	2,400	2,521	
32	Sóc Trăng	235	250	263.3	251.3	296	268	268	296	
33	Tây Ninh	1,000	1,553	1,596	-	-	-	-	-	Kinh phí lồng ghép
34	Tuyên Quang	0	0	0	60	23,183	17,412	18,937	12,689	
35	Thái Nguyên	0	0	44.3	100	901.6	901.6	901.6	901.6	
36	Thanh Hóa	0	967	423	258	2,467	2,467	2,467	2,467	
37	Trà Vinh	0	350	350	350	730	730	930	780	
38	Vĩnh Long	0	0	0	0	250	250	250	250	
39	Vĩnh Phúc	0	0	0	342	600	600	600	600	
40	Yên Bái	1,179	1,417	1,194	466	4,006	4,006	4,006	4,006	Kinh phí lồng ghép
41	Quảng Trị	-	-	-	40	412.5	412.5	412.5	412.5	
Tổng kinh phí địa phương		4631.2	9051.4	9333.5	7001.1	113909	110225	105809	99749	

Tổng kinh phí của địa phương giai đoạn 2018-2021: 30.017 triệu đồng.

Tổng nhu cầu kinh phí địa phương giai đoạn 2021-2025: 429.691 triệu đồng./.